

Bản án số: 114/2023/DS-PT
Ngày: 31/8/2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hòa.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Đức Hùng.

Bà Phạm Phong Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Lài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 91/2023/TLPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2023, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã L bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 121/2023/QĐ-PT ngày 02 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 100/2023/QDPT – DS ngày 23 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Thị H – sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố 2, phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận;

Bị đơn:

1/ Bà Nguyễn Thị Thùy L – sinh năm 1972 (có mặt);

2/ Ông Trương Q – sinh năm 1972 (có mặt);

Cùng địa chỉ: 168 Đ, khu phố 5, phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận

Người làm chứng: Bà Hà Lệ Q – sinh năm 1974;

Địa chỉ: Khu phố 4, phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thùy L – bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn – Bà Đặng Thị H trình bày:* Do có mối quan hệ từ trước, ngày 16/10/2018 bà có cho vợ chồng bà L, ông Q vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất không thỏa thuận, thời hạn vay là 01 tuần, mục đích vay để mua xe tải. Tuy nhiên cho đến nay bà L, ông Q vẫn chưa hoàn trả số tiền vay trên cho bà. Vì vậy bà có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Thùy L, ông Trương Q phải trả cho bà số tiền vay còn nợ là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng và lãi suất phát sinh theo mức lãi suất là 10%/năm. Thời hạn tính lãi từ ngày 24/10/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu là yêu cầu tính lãi từ ngày 23/02/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

** Theo các biên bản ghi lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị đơn – Bà Nguyễn Thị Thùy L trình bày:* Bà thừa nhận trước đây có vay trả góp của bà H số 50.000.000 đồng và thế chấp 02 giấy chứng minh nhân dân của hai vợ chồng bà. Tuy nhiên số tiền này bà đã trả xong và nhận lại 02 giấy chứng minh nhân dân gốc của hai vợ chồng nhưng do tin tưởng bà H nên vợ chồng bà không lấy lại tờ giấy vay tiền mà vợ chồng bà đã ký với bà Hòa trước đó. Năm 2019, bà tiếp tục vay của bà H số tiền là 100.000.000 đồng, lãi suất là 8.000.000 đồng/tháng và thế chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của một người khác, số tiền bà cũng đã trả đủ số tiền gốc cho bà H và lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp. Vợ chồng bà chỉ còn nợ tiền lãi của số tiền gốc 100.000.000 đồng là 21.000.000 đồng. Tuy nhiên, cùng thời điểm nay bà Q còn nợ tiền của bà nên bà đã cần nợ qua cho bà Q (việc này cũng được sự đồng ý của bà H), sau khi cần nợ bà Q đã trả cho bà H số tiền là 1.500.000 đồng, còn nợ 19.500.000 đồng. Do đó, cho đến nay vợ chồng bà không còn bất kỳ một khoản nợ nào với bà H nữa. Theo yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu vợ chồng bà phải trả số tiền 50.000.000 đồng tiền vay gốc và lãi suất thì bà không đồng ý. Ngoài ra, bà không trình bày gì thêm.

Lời trình bày của người làm chứng bà Hà Lệ Q có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Việc vay mượn tiền giữa bà L và bà H thì bà chỉ được nghe bà L nói qua chứ bà không chứng kiến và cũng không biết cụ thể về việc vay mượn này. Bà chỉ biết, vào giữa năm 2022 bà có vay của bà L một số tiền, lúc đó bà L cũng đang nợ của H nên bà L cần nợ cho bà, cụ thể là bà L yêu cầu bà trả cho bà H số tiền là 21.000.000 đồng thì bà đồng ý. Việc cần trừ nợ này chỉ nói bằng miệng chứ không có giấy tờ gì. Nội dung cần trừ nợ giữa bà L với bà H cũng biết, vì bà

H có gọi điện cho bà nói về nội dung này và cũng đã nhận số tiền 1.500.000 đồng từ bà trong khoản nợ 21.000.000 đồng này. Ngoài ra, bà không biết gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa bị đơn ông Trương Q vắng mặt và ông Q cũng không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã L đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 463; Điều 465; khoản 4 Điều 346 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Hòa.

Buộc bà Nguyễn Thị Thùy L, ông Trương Q phải có hoàn trả cho bà Đặng Thị H số tiền là 70.860.000 đồng (bảy mươi triệu tám trăm sáu mươi nghìn), trong đó gồm 50.000.000 đồng tiền gốc và 20.860.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị Thùy L, ông Trương Q phải chịu 3.543.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Đặng Thị H 1.496.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0012918 ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã La gi.

Ngoài ra còn tuyên về quyền kháng cáo.

Ngày 03 tháng 5 năm 2022, bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy L kháng cáo sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã L theo hướng bác yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;
- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:
+ Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Về nội dung vụ án: căn cứ vào giấy mượn tiền ghi ngày 16/10/2018 do nguyên đơn cung cấp đủ cơ sở để xác định việc vay mượn tiền giữa nguyên đơn và bị đơn là có thật. Bà Nguyễn Thị Thùy L thừa nhận việc vay tiền và cho rằng đã trả xong khoản nợ trên cho nguyên đơn nhưng lại không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho việc đã trả nợ và cũng không được nguyên đơn thừa nhận. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy L làm trong thời hạn luật định, nộp tạm ứng án phí đúng thời gian quy định. Nội dung kháng cáo nằm trong phạm vi bản án sơ thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật, người tham gia tố tụng: Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DSST ngày 25/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã L đã xác định đúng quan hệ pháp luật, đưa đầy đủ những người tham gia tố tụng. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình có căn cứ và hợp pháp, bà Đặng Thị H đã cung cấp bản chính giấy mượn tiền ghi ngày 16/10/2018 thể hiện nội dung số tiền vay là 50.000.000 đồng, mục đích vay mua xe tải, thời hạn vay là 1 tuần và không thể hiện lãi suất. Tại giấy mượn tiền có đầy đủ chữ ký của bà Nguyễn Thị Thùy L, ông Trương Q ký bên người mượn đã nhận đủ tiền. Và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa cấp sơ thẩm bà L cũng thừa nhận toàn bộ nội dung vay tiền, và các thỏa thuận đúng như nội dung trong giấy mượn tiền do bà H cung cấp và bà L cũng thừa nhận chữ ký của hai vợ chồng ông bà trong giấy mượn tiền. Qua đó thể hiện việc ông Q, bà L vay của bà H số tiền gốc là 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*) là có thật. Trong quá

trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị Thùy L cho rằng vợ chồng bà đã trả đầy đủ cho bà H số tiền vay nêu trên, do tin tưởng nên không lấy lại giấy vay tiền từ bà H. Hiện nay, bà L chỉ còn nợ của bà H số tiền là 21.000.000 đồng, trong thời này bà Q cũng nợ của bà nên bà đã cầm số tiền nợ này cho bà Q, hiện nay bà Q đã trả cho bà H được số tiền là 1.500.000 đồng. Việc trả nợ cho bà H và cầm nợ cho bà Q đều là lời trình bày của bà L mà không được bà H thừa nhận, bà Q cũng không biết gì về việc vay mượn nợ giữa bà H với bà L, ông Q. Ngoài lời trình bày thì bà Linh không có chứng cứ gì để chứng minh cho việc vợ chồng ông bà đã trả nợ cho bà Đặng Thị H. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ.

[2.2] Về lãi suất: Tại đơn khởi kiện bà Đặng Thị H yêu cầu ông Trương Q, bà L phải trả lãi suất cho khoản vay là 10%/năm tính từ ngày 24/10/2018. Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu chỉ yêu cầu tính từ ngày 23/02/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Việc thay đổi yêu cầu này không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và mức lãi suất yêu cầu phù hợp với quy định Điều 468 Bộ luật Dân sự nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà H là hoàn toàn có căn cứ.

[2.3] Về nghĩa vụ trả tiền: Bà Đặng Thị H yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị Thùy L, ông Trương Q phải chịu trách nhiệm hoàn trả cho bà số tiền còn nợ là 50.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Xét thấy, mặc dù ông Q không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H, nhưng trong giấy mượn tiền ghi ngày 16/10/2018 do bà H cung cấp có chữ ký của ông và bà L và mục đích vay là để mua xe tải. Vì vậy, xác định ông Q với bà L cùng vay tiền, sử dụng vào mục đích chung và ông Q, bà L là vợ chồng với nhau. Do đó, tòa án sơ thẩm buộc cả ông Trương Q, bà Nguyễn Thị Thùy L cùng chịu trách nhiệm trả nợ cho bà Đặng Thị H là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[3] Từ phân tích trên, nhận thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2023/DSST ngày 25/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã L.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định.

Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà L không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thùy L: Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2023/ DS- ST ngày 25/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã L.

Áp dụng: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; các Điều 147, 227, 228, 266, 269 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463; khoản 1 Điều 466; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Thùy L, ông Trương Q phải chịu trách nhiệm trả cho bà Đặng Thị H số tiền là 70.860.000 đồng (*bảy mươi triệu tám trăm sáu mươi nghìn*), trong đó gồm 50.000.000 đồng tiền gốc và 20.860.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Thùy L, ông Trương Q phải chịu 3.543.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Đặng Thị H 1.496.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0012918 ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã L.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thùy L phải chịu 300.000 đồng. Ngày 05 tháng 5 năm 2023, bà Nguyễn Thị Thùy L đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0016421 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã L được chuyển thành án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 31/8/2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND thị xã L;
- VKSND thị xã L;
- Chi cục THADS thị xã L;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thanh Hòa

